

TÒA ÁN NHÂN DÂN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
HUYỆN PHONG ĐIỀN **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
THÀNH PHỐ CẦN THƠ

Bản án số: 65/2024/DS-ST

Ngày: 24/9/2024

V/v: tranh chấp

hợp đồng vay tài sản.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN PHONG ĐIỀN, THÀNH PHỐ CẦN THƠ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: bà Trần Hồng Tươi

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Nguyễn Thanh Hải

2. Ông Tạ Quang Trung

- Thư ký phiên tòa: Bà Hồ Thị Loan Anh, là Thư ký Tòa án của Tòa án nhân dân huyện Phong Điền, thành phố Cần Thơ.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Phong Điền tham gia phiên tòa: bà Nguyễn Thanh Tuyền- Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 9 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Phong Điền, thành phố Cần Thơ, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 231/2023/TLST-DS ngày 05 tháng 12 năm 2023 về việc “tranh chấp hợp đồng vay tài sản”; theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm số 133/2024/QĐXXST-DS ngày 26 tháng 8 năm 2024, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Trần Thị Kim N, sinh năm: 1964

Địa chỉ: A khu V, phường A, quận N, thành phố Cần Thơ.

Đại diện ủy quyền: ông Phan Long H, sinh năm 1987. Có mặt.

Địa chỉ: G đường A, KDC D, phường P, quận C, thành phố Cần Thơ (Văn bản uỷ quyền ngày 21/11/2023).

- Bị đơn: 1. Ông Nguyễn Ái N1, sinh năm 1966

2. Bà Trần Thanh T, sinh năm 1967

Cùng địa chỉ: ấp N, thị trấn P, huyện P, thành phố Cần Thơ.

Đại diện ủy quyền: ông Nguyễn Huy K, sinh năm 1987. Có đơn xin xét xử vắng mặt.

Địa chỉ: C đường B, KDC I, phường A, quận N, thành phố Cần Thơ (Giấy ủy quyền ngày 18/3/2024).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đại diện ủy quyền của nguyên đơn – ông Phan Long H trình bày:

Bà Trần Thị Kim N và bà Trần Thanh T là chị em ruột, ông Nguyễn Ái N1 là chồng bà T. Do kinh tế của bà T gặp khó khăn nên nhiều lần vợ chồng bà T, ông Nguyễn M tiền của bà N để bổ sung nguồn vốn kinh doanh quần áo may sẵn, bán quán cafe, bách hóa để kiếm lời nuôi sống gia đình, chi tiêu cho gia đình, đóng học phí cho con. Đến ngày 25/8/2022, vợ chồng bà T, ông Nguyễn xác N2 còn nợ bà N 380.000.000đ (có giấy xác nhận nợ) và hứa đến ngày 10/11/2023 trả đủ gốc và trả lãi cho bà N từ 3% đến 5%/tháng. Từ ngày 25/8/2022 đến nay vợ chồng bà T, ông N1 đã không trả gốc và lãi như đã thỏa thuận.

Từ đầu năm 2023 đến ngày 22/4/2023, vợ chồng bà T mượn bà N thêm nhiều lần với tổng số tiền 50.000.000 đồng. Sau đó, vợ chồng bà T nói hoàn cảnh khó khăn xin mượn thêm để chi tiêu trong sinh hoạt gia đình vài lần với tổng số tiền là 12.000.000 đồng, bà N có cho bà T 2.000.000 đồng trong số tiền này nên T chỉ còn nợ bà N 10.000.000 đồng.

Đến ngày 10/11/2023, vợ chồng bà T chỉ trả cho bà N được 30.000.000 đồng. Số còn lại vợ chồng bà T, ông Nguyễn hứa H1 trả sau nhưng bà N không đồng ý vì tiền này bà N để dành cho con học đại học, điều trị bệnh cho bà N. Vậy tổng số tiền vợ chồng bà T, ông Nguyễn C nợ bà N là: 440.000.000 đồng – 30.000.000 đồng = 410.000.000 đồng. Bà N yêu cầu vợ chồng bà T, ông Nguyễn P trả cho bà N số tiền là 410.000.000 đồng.

Theo bị đơn ông Nguyễn Ái N1 và bà Trần Thanh T trình bày:

Bà Trần Thanh T trình bày: Vợ chồng ông bà không vay mượn tiền gì của bà Trần Thị Kim N. Đối với giấy xác nhận nợ ngày 25/8/2022, bà không biết và không ký tên vào giấy xác nhận nợ này. Gia đình bà không hề gặp khó khăn về kinh tế như bà N trình bày. Nguồn gốc số tiền bà kinh doanh quần áo may sẵn là của chị ba bà tên Nguyệt T1. Con bà đi học thì bà vay tiền của ngân hàng chính sách xã hội huyện P, thành phố Cần Thơ.

Ông N1 trình bày: Ông thống nhất với ý kiến của vợ ông là bà T. Ông bà không có mượn tiền của bà N. Ông bà yêu cầu giám định trong giấy xác nhận nợ ngày 25/8/2022.

Tại phiên tòa, nguyên đơn yêu cầu bị đơn ông N1, bà T trả cho nguyên đơn số tiền đã vay là 410.000.000 đồng, không yêu cầu trả lãi.

Đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn ông Nguyễn Huy K có văn bản ý kiến trong quá trình xét xử tại Tòa án. Theo đó, bị đơn cho rằng ông Nguyễn K1 ký vào các giấy xác nhận nợ và cũng không liên quan đến khoản nợ mà nguyên đơn yêu cầu. Mặt khác, các giấy nhận nợ bà T không có ký tên và không viết giấy nhận nợ. Giấy xác nhận nợ đề ngày 25/8/2022, thể hiện bà T mượn của bà N 380.000.000 đồng nhưng nguyên đơn bà N lại yêu cầu phía bị đơn phải trả số tiền 410.000.000 đồng mà không có chứng cứ để chứng minh về việc đã giao tiền là không có cơ sở.

Ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên:

Về việc tuân theo tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý vụ án và tại phiên tòa, thẩm phán, hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa đã tuân theo quy định Bộ luật tố tụng dân sự. Các đương sự thực hiện đúng các quyền, nghĩa vụ của đương sự theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Ý kiến về việc giải quyết vụ án: đề nghị chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Bà Trần Thị Kim N khởi kiện yêu cầu ông Nguyễn Ái N1 và bà Trần Thanh T trả số tiền mà trước đó ông N1 và bà T đã vay của bà N, đây là tranh chấp hợp đồng vay tài sản theo quy định của Bộ luật Dân sự và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân.

Đại diện theo uỷ quyền của bị đơn vắng mặt, nhưng có đơn xin xét xử vắng mặt, nên căn cứ Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự này theo thủ tục chung.

[2] Xét về chứng cứ và nội dung giải quyết vụ kiện: Hội đồng xét xử xét thấy nguyên đơn cung cấp giấy “xác nhận nợ” được ghi trong quyển tập học sinh bìa ghi “happy” trình bày ông Nguyễn Ái N1, bà Trần Thanh T có mượn tiền của bà

N. Trong tổng số tiền 380.000.000 đồng mượn ngày 25/8/2022, nguyên đơn cho bị đơn mượn gồm 03 khoản 100.000.000 đồng, 150.000.000 đồng và 100.000.000 đồng hẹn trả vào ngày 10/11/2023 được thể hiện bằng hai màu mực khác nhau, thể hiện các bên viết ra không cùng một thời điểm. Tuy nhiên các “xác nhận nợ” có chữ ký xác nhận của bà T. Bị đơn bà T không thừa nhận có ký vào “xác nhận nợ” này. Tuy nhiên, tại Kết luận giám định số 3978/KL-KTHS ngày 16/7/2024 của Phân viện Khoa học hình sự tại thành phố Hồ Chí Minh - Bộ C2 kết luận: “Chữ ký đứng tên Trần Thanh T, chữ viết họ tên Trần Thanh T trên tài liệu cần giám định ký hiệu A so với chữ ký, chữ viết đứng tên Trần Thanh T trên các tài liệu mẫu so sánh ký hiệu từ M1 đến M4 là do cùng một người ký, viết ra”. Bị đơn cũng không có yêu cầu giám định lại. Nguyên đơn cũng không cung cấp thêm được các chứng cứ khác như chuyển tiền, người làm chứng, thỏa thuận về lãi suất. Vì vậy, Hội đồng xét xử xét thấy cần xác định đây là hợp đồng vay không có kỳ hạn, không có thỏa thuận về lãi đối với số tiền 380.000.000 đồng.

Đối với số tiền 50.000.000 đồng nguyên đơn trình bày có cho bị đơn vay, thể hiện qua 02 lần tương ứng số tiền 40.000.000 đồng và 10.000.000 đồng, có chữ ký xác nhận của bà T, nên căn cứ Kết luận giám định số 3978/KL-KTHS ngày 16/7/2024 của Phân viện Khoa học hình sự tại thành phố Hồ Chí Minh - Bộ C2 cần xác định việc bà N có cho bà T vay 50.000.000 đồng là đúng. Số tiền vay này cũng không quy định thời hạn trả, lãi suất nên cũng cần xác định đây là hợp đồng vay không có kỳ hạn, không có thỏa thuận về lãi. Bà N thừa nhận bị đơn đã trả 30.000.000 đồng nhưng không có ghi nhận vào sổ hay bất kỳ hình thức nào khác, đây là thừa nhận của đương sự nên Hội đồng xét xử ghi nhận. Đối với số tiền 12.000.000 đồng không có chữ ký xác nhận của bà T nên Hội đồng xét xử không chấp nhận.

Vì vậy, tổng số tiền bị đơn còn nợ của nguyên đơn là:

$380.000.000 \text{ đồng} + 50.000.000 \text{ đồng} - 30.000.000 \text{ đồng} = 400.000.000 \text{ đồng}.$

Bà N không yêu cầu vợ chồng bà T trả lãi, đây là sự tự nguyện nên ghi nhận.

Nguyên đơn yêu cầu chồng bà T là ông Nguyễn Ái Nguyễn C1 thực hiện nghĩa vụ trả nợ với bà T, tuy nhiên tại giấy “xác nhận nợ” do nguyên đơn cung cấp cũng không thể hiện có chữ ký hay chữ viết của ông N1. Nguyên đơn cũng không cung cấp được chứng cứ nào khác thể hiện ông Nguyễn C1 vay tiền với bà T. Đồng thời, “xác nhận nợ” ghi mượn tiền để làm gì không phải bà T viết và thừa nhận nên không xác định bà T mượn tiền để chi xài trong gia đình. Do đó, Hội đồng xét xử xét thấy việc bà N yêu cầu ông Nguyễn T2 nợ là không có căn cứ chấp nhận.

[3] Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Nguyên đơn được nhận lại tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, điều 92, Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 463, 466, 469 của Bộ luật dân sự Bộ luật, Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

- Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị Kim N.

Khi án có hiệu lực pháp luật, buộc bị đơn bà Trần Thanh T phải trả cho nguyên đơn bà Trần Thị Kim N số tiền nợ vay là 400.000.000 đồng (Bốn trăm triệu đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

- Không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn bà Trần Thị Kim N yêu cầu bị đơn bà Trần Thanh T và ông Nguyễn Ái Nguyễn T2 cho nguyên đơn số tiền 10.000.000 đồng (Mười triệu đồng).

- *Án phí dân sự sơ thẩm*: bà Trần Thanh T phải nộp 20.000.000 đồng (Hai mươi triệu đồng) tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Phong Điền thành phố Cần Thơ. Bà Trần Thị Kim N được miễn án phí (người cao tuổi). Bà Trần Thị Kim N được nhận lại 10.250.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo phiếu thu số 0006047 ngày 22/11/2023.

Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, bị đơn có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7a, 7b và 9

Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014)./.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- TAND Tp. Cần Thơ;
- VKSND H. Phong Điền ;
- THA H. Phong Điền;
- Lưu HS (2b).

Trần Hồng Tươi